

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 25/10/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	76.144	0.11%	33.727.809	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	0%	0	197.516	3.2%	-197.516	
4	AMC	49%	1.396.500	81.000	2.84%	1.315.500	
5	AME	50%	32.600.000	1.464.465	2.25%	31.135.535	
6	AMV	0%	0	393.393	0.30%	-393.393	
7	API	49%	41.201.148	584.781	0.70%	40.616.367	
8	APS	100%	83.000.000	845.337	1.02%	82.154.663	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	22.373	0%	268.757.719	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	(*)
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
21	BAF122029	100%	3.000.000	1.357.281	45.24%	1.642.719	
22	BAF123020	100%	3.000.000	1.415.954	47.2%	1.584.046	
23	BAX	49%	4.018.000	1.337.588	16.31%	2.680.412	
24	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
25	BCC	49%	60.372.807	1.135.971	0.92%	59.236.836	
26	BCF	0%	0	0	0%	0	
27	BCG122006	100%	5.000.000	521.230	10.42%	4.478.770	
28	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
30	BED	0%	0	0	0%	0	
31	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
32	BID121028	100%	9.710.000	0	0%	9.710.000	
33	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
34	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
35	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
36	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
37	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
38	BKC	49%	5.751.486	16.727	0.14%	5.734.759	
39	BNA	0%	0	170.587	0.68%	-170.587	
40	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
41	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
42	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
43	BTS	49%	60.544.330	143.636	0.12%	60.400.694	
44	BTW	49%	4.586.400	2.040.019	21.8%	2.546.381	
45	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
46	BVS	100%	72.233.937	1.748.846	2.42%	70.485.091	
47	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
48	C69	49%	30.281.986	213.163	0.34%	30.068.823	
49	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
50	CAN	50%	2.500.000	1.311.420	26.23%	1.188.580	
51	CAP	0%	0	171.625	1.12%	-171.625	
52	CAR	50%	2.529.549	300	0.01%	2.529.249	
53	CCR	49%	12.005.890	15.400	0.06%	11.990.490	
54	CDN	0%	0	20.285.947	20.49%	-20.285.947	
55	CEO	49%	264.799.151	27.505.516	5.09%	237.293.635	
56	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
57	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
58	CII121029	100%	5.000.000	648.968	12.98%	4.351.032	
59	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
60	CII424002	100%	28.130.689	1.973.753	7.02%	26.156.936	
61	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
62	CKV	49%	1.984.500	8.730	0.22%	1.975.770	
63	CLH	49%	5.880.000	636.900	5.31%	5.243.100	
64	CLM	0%	0	0	0%	0	
65	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
66	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMX123035	100%	2.104.200	2.085.592	99.12%	18.608	
68	CPC	49%	2.108.494	177.417	4.12%	1.931.077	
69	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
70	CTB	49%	6.703.200	62.781	0.46%	6.640.419	
71	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
72	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
73	CTG121030	100%	30.207.100	99.621	0.33%	30.107.479	
74	CTG121031	100%	34.922.000	641.400	1.84%	34.280.600	
75	CTG123018	100%	20.000.000	141.498	0.71%	19.858.502	
76	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
77	CTG123033	100%	15.000.000	16.850	0.11%	14.983.150	
78	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
79	CTP	49%	5.928.996	72.398	0.60%	5.856.598	
80	CTT	49%	2.301.701	20.900	0.44%	2.280.801	
81	CVN	0%	0	540	0%	-540	
82	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
83	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
84	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
85	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
86	D11	0%	0	3.164	0.04%	-3.164	
87	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
88	DAE	0%	0	9.845	0.51%	-9.845	
89	DC2	50%	3.778.170	180.992	2.4%	3.597.178	
90	DDG	50%	39.919.943	2.945.350	3.69%	36.974.593	
91	DHP	49%	4.651.178	40.900	0.43%	4.610.278	
92	DHT	50%	41.170.886	29.638.237	35.99%	11.532.649	
93	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
94	DL1	49%	52.055.686	6.550.870	6.17%	45.504.816	
95	DNC	0%	0	24.546	0.31%	-24.546	
96	DNP	50%	70.487.423	268.784	0.19%	70.218.639	
97	DP3	0%	0	197.311	0.92%	-197.311	
98	DS3	49%	5.228.167	36.300	0.34%	5.191.867	
99	DST	0%	0	19.250	0.06%	-19.250	
100	DTC	0%	0	159.989	1.6%	-159.989	
101	DTD	49%	28.169.504	528.056	0.92%	27.641.448	
102	DTG	50%	4.176.286	7.204	0.09%	4.169.082	
103	DTK	35%	238.968.616	54.750	0.01%	238.913.866	
104	DVM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
106	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708	
107	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
108	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702	
109	EVS	100%	164.800.618	599.440	0.36%	164.201.178	
110	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
111	GDW	49%	4.655.000	595.804	6.27%	4.059.196	
112	GEG121022	100%	5.214.220	967.720	18.56%	4.246.500	
113	GIC	49%	5.938.800	1.232.400	10.17%	4.706.400	
114	GKM	50%	15.717.118	2.728	0.01%	15.714.390	
115	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
116	GLT	0%	0	169.262	1.62%	-169.262	
117	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
118	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
119	HAD	49%	1.960.000	463.816	11.6%	1.496.184	
120	HAT	49%	1.530.270	157.854	5.05%	1.372.416	
121	HBS	49%	16.169.990	49.732	0.15%	16.120.258	
122	HCC	49%	3.194.107	840.831	12.9%	2.353.276	
123	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
124	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
125	HDB124006	100%	30.000.000	1.566.535	5.22%	28.433.465	
126	HDB124018	100%	10.000.000	231.454	2.31%	9.768.546	
127	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
128	HGM	49%	6.174.000	23.800	0.19%	6.150.200	
129	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
130	HJS	49%	10.289.951	140.428	0.67%	10.149.523	
131	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
132	HLC	49%	12.453.447	2.449.836	9.64%	10.003.611	
133	HLD	49%	9.800.000	843.660	4.22%	8.956.340	
134	HMH	49%	6.467.925	59.419	0.45%	6.408.506	
135	HMR	0%	0	0	0%	0	
136	HOM	49%	36.636.874	613.496	0.82%	36.023.378	
137	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
138	HUT	50%	446.255.982	14.350.813	1.61%	431.905.169	
139	HVT	49%	5.384.148	154.180	1.4%	5.229.968	
140	ICG	49%	9.800.000	1.256.762	6.28%	8.543.238	
141	IDC	49%	161.699.965	77.787.289	23.57%	83.912.676	
142	IDJ	50%	86.745.096	1.178.762	0.68%	85.566.334	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
143	IDV	30%	10.757.515	7.166.833	19.99%	3.590.682		
144	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100		
145	INN	49%	8.820.000	682.680	3.79%	8.137.320		
146	IPA	50%	106.917.887	1.108.548	0.52%	105.809.339		
147	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700		
148	IVS	100%	69.350.000	55.225.739	79.63%	14.124.261		
149	KDM	0%	0	70	0%	-70		
150	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330		
151	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641		
152	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717		
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598		
154	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000		
155	KSQ	49%	14.700.000	169.858	0.57%	14.530.142		
156	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089		
157	KSV	0%	0	300	0%	-300		
158	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150		
159	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405		
160	L14	49%	15.121.162	53.190	0.17%	15.067.972		
161	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200		
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200		
163	LAS	49%	55.299.636	341.589	0.30%	54.958.047		
164	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181		
165	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000		
166	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332		
167	LHC	50%	7.200.000	80.780	0.56%	7.119.220		
168	LIG	0%	0	948	0%	-948		
169	LPB121036	100%	1.731.000	868.856	50.19%	862.144		
170	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696		
171	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950		
172	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300		
173	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851		
174	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030		
175	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199		
176	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420		
177	MAC	49%	7.418.475	9.103	0.06%	7.409.372		
178	MAS	30%	1.280.304	680.187	15.94%	600.117		
179	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	(*)	
180	MBG	49%	58.907.084	776.136	0.65%	58.130.948		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
181	MBS	49%	268.069.190	14.686.372	2.68%	253.382.818		
182	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847		
183	MCF	49%	5.281.140	159.314	1.48%	5.121.826		
184	MCO	49%	2.010.925	20.820	0.51%	1.990.105		
185	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060		
186	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900		
187	MEL	49%	7.350.000	1.100	0.01%	7.348.900		
188	MKV	49%	2.450.018	156.594	3.13%	2.293.424		
189	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669		
190	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946		
191	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000		
192	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
193	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
194	MST	49%	37.242.107	371.368	0.49%	36.870.739		
195	MVB	49%	51.450.000	65.120	0.06%	51.384.880		
196	NAG	50%	15.823.270	790.960	2.5%	15.032.310		
197	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628		
198	NBC	49%	18.129.570	1.928.104	5.21%	16.201.466		
199	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095		
200	NBW	25%	2.725.000	586.500	5.38%	2.138.500		
201	NDN	50%	35.828.968	1.158.566	1.62%	34.670.402		
202	NDX	49%	4.893.902	40.401	0.40%	4.853.501		
203	NET	49%	10.975.203	181.364	0.81%	10.793.839		
204	NFC	49%	7.708.317	8.000	0.05%	7.700.317		
205	NHC	49%	1.490.355	476.875	15.68%	1.013.480		
206	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000		
207	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
208	NPM123023	100%	5.500.000	951.410	17.3%	4.548.590		
209	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000		
210	NRC	50%	46.298.881	4.950.949	5.35%	41.347.932		
211	NSH	49%	10.139.784	277.700	1.34%	9.862.084		
212	NST	49%	5.488.981	354.703	3.17%	5.134.278		
213	NTH	49%	5.293.005	10.800	0.10%	5.282.205		
214	NTP	50%	71.266.142	23.939.009	16.8%	47.327.133		
215	NVB	9%	50.414.002	17.328.882	3.09%	33.085.120		
216	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900		
217	OCH	49%	98.000.000	16.300	0.01%	97.983.700		
218	ONE	49%	3.900.551	499.145	6.27%	3.401.406		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PBP	49%	2.351.762	7.305	0.15%	2.344.457	
220	PCE	49%	4.900.000	37.312	0.37%	4.862.688	
221	PCG	49%	9.246.300	9.212.793	48.82%	33.507	
222	PCH	0%	0	0	0%	0	
223	PCT	0%	0	720	0%	-720	
224	PDB	50%	4.454.990	17.500	0.20%	4.437.490	
225	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
226	PGN	50%	4.732.429	699.801	7.39%	4.032.628	
227	PGS	49%	24.500.000	391.607	0.78%	24.108.393	
228	PGT	49%	4.528.482	4.528.398	49%	84	
229	PHN	50%	3.626.955	3.564.713	49.14%	62.242	
230	PIA	0%	0	456.203	11.7%	-456.203	
231	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
232	PJC	49%	3.590.194	34.699	0.47%	3.555.495	
233	PLC	49%	39.591.431	263.432	0.33%	39.327.999	
234	PMB	49%	5.880.000	159.500	1.33%	5.720.500	
235	PMC	49%	4.572.960	342.048	3.67%	4.230.912	
236	PMP	49%	2.058.000	38.500	0.92%	2.019.500	
237	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752	
238	POT	49%	9.520.702	14.641	0.08%	9.506.061	
239	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
240	PPP	49%	4.311.995	554.830	6.3%	3.757.165	
241	PPS	49%	7.350.000	4.359.150	29.06%	2.990.850	
242	PPT	0%	0	0	0%	0	
243	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
244	PRC	49%	588.000	16.200	1.35%	571.800	
245	PRE	100%	104.400.000	847.656	0.81%	103.552.344	
246	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
247	PSD	0%	0	42.332	0.08%	-42.332	
248	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
249	PSI	49%	29.322.237	248.150	0.41%	29.074.087	
250	PSW	49%	8.330.000	329.638	1.94%	8.000.362	
251	PTD	50%	2.499.966	921.993	18.44%	1.577.973	
252	PTI	100%	80.395.709	30.129.057	37.48%	50.266.652	
253	PTS	49%	2.728.320	434.330	7.8%	2.293.990	
254	PTX	0%	0	0	0%	0	
255	PV2	49%	18.301.500	73.800	0.20%	18.227.700	
256	PVB	49%	10.583.999	259.221	1.2%	10.324.778	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVC	0%	0	194.745	0.24%	-194.745	
258	PVG	49%	19.599.275	2.804.714	7.01%	16.794.561	
259	PVI	100%	234.241.867	135.013.071	57.64%	99.228.796	
260	PVS	49%	234.203.482	102.819.171	21.51%	131.384.311	
261	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
262	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
263	QST	0%	0	0	0%	0	
264	QTC	0%	0	49.900	1.85%	-49.900	
265	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
266	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
267	S99	0%	0	246.605	0.25%	-246.605	
268	SAF	50%	6.023.295	409.328	3.4%	5.613.967	
269	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
270	SCI	0%	0	204.310	0.80%	-204.310	
271	SD5	49%	12.739.925	624.675	2.4%	12.115.250	
272	SD9	49%	16.774.660	886.199	2.59%	15.888.461	
273	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
274	SDC	49%	1.278.757	87.531	3.35%	1.191.226	
275	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
276	SDN	51%	1.548.582	677.930	22.33%	870.652	
277	SDU	49%	9.800.000	22.700	0.11%	9.777.300	
278	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
279	SED	0%	0	549.599	5.5%	-549.599	
280	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
281	SGC	100%	7.147.580	76.390	1.07%	7.071.190	
282	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
283	SGH	49%	6.058.409	43.664	0.35%	6.014.745	
284	SHE	50%	5.751.258	121.937	1.06%	5.629.321	
285	SHN	49%	63.507.502	14.549	0.01%	63.492.953	
286	SHS	49%	398.446.806	50.690.190	6.23%	347.756.616	
287	SJ1	0%	0	17.366	0.07%	-17.366	
288	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
289	SLS	49%	4.798.053	56.165	0.57%	4.741.888	
290	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
291	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
292	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
293	SPI	49%	8.239.350	205.594	1.22%	8.033.756	
294	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SSM	49%	2.695.501	47.059	0.86%	2.648.442	
296	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
297	STP	49%	3.942.414	85.038	1.06%	3.857.376	
298	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
299	SZB	0%	0	2.059.000	6.86%	-2.059.000	
300	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
301	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
302	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
303	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
304	TCX124013	100%	5.000.000	2.127.588	42.55%	2.872.412	
305	TDP124010	100%	2.276.200	2.276.186	100%	14	
306	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
307	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
308	TFC	49%	8.246.697	5.390.340	32.03%	2.856.357	
309	THB	49%	5.598.039	712.461	6.24%	4.885.578	
310	THD	49%	188.649.986	747.772	0.19%	187.902.214	
311	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
312	THT	35%	8.599.168	984.600	4.01%	7.614.568	
313	TIG	49%	94.867.040	18.636.969	9.63%	76.230.071	
314	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
315	TKG	0%	0	0	0%	0	
316	TKU	100%	7.255.744	3.804.242	52.43%	3.451.502	
317	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
318	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
319	TMX	49%	2.940.000	415.690	6.93%	2.524.310	
320	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
321	TNG	49%	60.074.590	19.686.255	16.06%	40.388.335	
322	TNG122017	100%	3.000.000	1.673.681	55.79%	1.326.319	
323	TOT	25%	2.301.960	353.076	3.83%	1.948.884	
324	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
325	TPP	50%	22.500.000	73.954	0.16%	22.426.046	
326	TSB	70%	4.721.836	230.300	3.41%	4.491.536	
327	TTC	49%	2.936.250	495.662	8.27%	2.440.588	
328	TTH	49%	18.313.674	151.437	0.41%	18.162.237	
329	TTL	49%	20.534.920	3.710	0.01%	20.531.210	
330	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
331	TV3	50%	4.758.651	36.642	0.39%	4.722.009	
332	TV4	0%	0	142.759	0.72%	-142.759	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TVC	30%	35.583.201	1.067.522	0.90%	34.515.679	
334	TVD	49%	22.031.803	1.738.006	3.87%	20.293.797	
335	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
336	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
337	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
338	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
339	VBA121033	100%	1.769.146	29.193	1.65%	1.739.953	
340	VBA122001	100%	100.000.000	801.912	0.80%	99.198.088	
341	VBA123036	100%	100.000.000	118.368	0.12%	99.881.632	
342	VBA124019	100%	100.000.000	3.570.300	3.57%	96.429.700	
343	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
344	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
345	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	(*)
346	VBC	49%	3.674.986	30.755	0.41%	3.644.231	
347	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
348	VC2	50%	34.384.705	73.688	0.11%	34.311.017	
349	VC3	49%	61.323.960	537.353	0.43%	60.786.607	
350	VC6	49%	4.743.046	1.015.743	10.49%	3.727.303	
351	VC7	50%	48.045.435	43.539	0.05%	48.001.896	
352	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
353	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
354	VCM	0%	0	0	0%	0	
355	VCS	49%	78.400.000	2.805.342	1.75%	75.594.658	
356	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
357	VE1	49%	2.940.000	1.564.100	26.07%	1.375.900	
358	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
359	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
360	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
361	VFS	100%	120.000.000	441.300	0.37%	119.558.700	
362	VGP	0%	0	101.460	1.24%	-101.460	
363	VGS	49%	27.406.741	561.075	1%	26.845.666	
364	VHE	0%	0	0	0%	0	
365	VHL	49%	12.250.000	366.069	1.46%	11.883.931	
366	VHM121024	100%	22.800.000	401.630	1.76%	22.398.370	
367	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
368	VIC123028	100%	6.924.155	35.500	0.51%	6.888.655	
369	VIC123029	100%	7.364.300	24.000	0.33%	7.340.300	
370	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124004	100%	20.000.000	2.073.730	10.37%	17.926.270	
372	VIC124005	100%	20.000.000	63.229	0.32%	19.936.771	
373	VIF	0%	0	0	0%	0	
374	VIG	100%	45.133.300	1.139.723	2.53%	43.993.577	
375	VIT	50%	25.000.000	125.427	0.25%	24.874.573	
376	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
377	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
378	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
379	VNC	49%	5.144.977	285.088	2.72%	4.859.889	
380	VND122014	100%	4.000.000	198.310	4.96%	3.801.690	
381	VNF	49%	15.540.781	160.250	0.51%	15.380.531	
382	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
383	VNR	49%	81.247.202	46.087.555	27.8%	35.159.647	
384	VNT	49%	8.182.753	1.748.479	10.47%	6.434.274	
385	VPI124001	100%	6.500.000	543.614	8.36%	5.956.386	
386	VRE12007	100%	20.000.000	1.167.539	5.84%	18.832.461	
387	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
388	VSM	49%	1.643.948	51.440	1.53%	1.592.508	
389	VTC	49%	2.222.001	434.176	9.57%	1.787.825	
390	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
391	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
392	VTV	49%	15.287.914	88.250	0.28%	15.199.664	
393	VTZ	51%	24.561.514	553.290	1.15%	24.008.224	
394	WCS	49%	1.225.000	712.844	28.51%	512.156	
395	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
396	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.175.740	2.14%	374.098.756	
2	AAM	49%	6.049.741	113.677	0.92%	5.936.064	
3	AAT	50%	35.409.551	582.851	0.82%	34.826.700	
4	ABR	49%	9.800.000	9.680.200	48.4%	119.800	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	329.514	2.29%	6.864.089	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.087.284	7.7%	-8.087.284	
9	ACG	50%	75.393.973	58.114.809	38.54%	17.279.164	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.136.863	2.27%	18.696.013	
11	ADG	65%	13.897.338	9.932.944	46.46%	3.964.394	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
12	ADP	100%	23.039.850	191.140	0.83%	22.848.710	
13	ADS	50%	38.197.363	130.724	0.17%	38.066.639	
14	AGG	50%	78.198.640	1.490.150	0.95%	76.708.490	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	547.617	0.25%	214.843.692	
17	ANV	49%	65.434.416	1.256.183	0.94%	64.178.233	
18	APG	100%	223.621.942	20.873.020	9.33%	202.748.922	
19	APH	100%	243.884.268	69.395.159	28.45%	174.489.109	
20	ASG	30%	27.235.400	666.876	0.73%	26.568.524	
21	ASM	49%	181.387.342	46.022.145	12.43%	135.365.197	
22	ASP	49%	18.296.565	18.285.414	48.97%	11.151	
23	AST	49%	22.050.000	19.581.775	43.52%	2.468.225	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	4.975.479	2.08%	114.535.342	
26	BBC	50%	9.376.343	136.410	0.73%	9.239.933	
27	BCE	49%	17.150.000	641.140	1.83%	16.508.860	
28	BCG	50%	440.105.322	10.454.664	1.19%	429.650.658	
29	BCM	34%	351.900.000	20.943.439	2.02%	330.956.561	
30	BFC	50%	28.583.996	2.831.270	4.95%	25.752.726	
31	BHN	49%	113.582.000	40.718.410	17.57%	72.863.590	
32	BIC	49%	57.465.678	53.128.014	45.3%	4.337.664	
33	BID	30%	1.710.130.770	973.859.022	17.08%	736.271.748	
34	BKG	50%	35.804.510	77.670	0.11%	35.726.840	
35	BMC	49%	6.072.388	614.517	4.96%	5.457.871	
36	BMI	49%	59.086.849	36.581.474	30.34%	22.505.375	
37	BMP	100%	81.860.938	68.968.209	84.25%	12.892.729	
38	BRC	50%	6.187.498	149.710	1.21%	6.037.788	
39	BSI	100%	223.060.701	89.557.072	40.15%	133.503.629	
40	BTP	49%	29.637.944	5.218.780	8.63%	24.419.164	
41	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
42	BVH	49%	363.738.154	197.852.047	26.65%	165.886.107	
43	BWE	49%	107.765.035	27.109.049	12.33%	80.655.986	
44	C32	50%	7.515.072	160.709	1.07%	7.354.363	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
47	CCL	50%	29.790.709	744.924	1.25%	29.045.785	
48	CDC	49%	10.774.470	271.131	1.23%	10.503.339	
49	CFPT2314	100%	11.000.000	1.300	0.01%	10.998.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
50	CFPT2317	100%	5.000.000	900	0.02%	4.999.100	
51	CFPT2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
52	CHP	0%	0	5.575.576	3.8%	-5.575.576	
53	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
54	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
55	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
56	CHPG2339	100%	3.000.000	10.000	0.33%	2.990.000	
57	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
58	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
59	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
60	CHPG2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
61	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
62	CII	40%	127.511.245	18.436.547	5.78%	109.074.698	
63	CKG	0%	0	17.421	0.02%	-17.421	
64	CLC	49%	12.841.715	592.679	2.26%	12.249.036	
65	CLL	49%	16.660.000	3.599.501	10.59%	13.060.499	
66	CLW	49%	6.370.000	623.490	4.8%	5.746.510	
67	CMBB2315	100%	20.000.000	24.100	0.12%	19.975.900	
68	CMBB2402	100%	11.000.000	892.700	8.12%	10.107.300	
69	CMBB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
70	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
71	CMG	50%	95.219.648	82.495.023	43.32%	12.724.625	
72	CMSN2317	100%	2.000.000	448.900	22.45%	1.551.100	
73	CMSN2401	100%	7.000.000	20.000	0.29%	6.980.000	
74	CMSN2402	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
75	CMSN2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
76	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
77	CMWG2314	100%	40.000.000	35.700	0.09%	39.964.300	
78	CMWG2401	100%	10.000.000	634.100	6.34%	9.365.900	
79	CMWG2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
80	CMWG2403	100%	15.000.000	12.000	0.08%	14.988.000	
81	CMX	50%	50.949.495	17.401.153	17.08%	33.548.342	
82	CNG	49%	17.198.816	976.155	2.78%	16.222.661	
83	COM	49%	6.919.107	29.660	0.21%	6.889.447	
84	CPOW2315	100%	3.000.000	32.000	1.07%	2.968.000	
85	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
86	CRE	50%	231.839.267	18.663.290	4.03%	213.175.977	
87	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
88	CSHB2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
89	CSM	50%	51.813.233	786.834	0.76%	51.026.399	
90	CSTB2328	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
91	CSTB2333	100%	3.000.000	2.533.600	84.45%	466.400	
92	CSTB2337	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
93	CSTB2402	100%	10.500.000	1.500	0.01%	10.498.500	
94	CSTB2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
95	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
96	CSTB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
97	CSTB2407	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
98	CSV	50%	55.249.955	2.099.962	1.9%	53.149.993	
99	CTCB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
100	CTD	49%	50.780.297	49.636.677	47.9%	1.143.620	
101	CTF	49%	43.804.266	3.027.459	3.39%	40.776.807	
102	CTG	30%	1.610.997.524	1.422.966.732	26.5%	188.030.792	
103	CTI	49%	30.869.998	337.560	0.54%	30.532.438	
104	CTPB2402	100%	7.000.000	10.100	0.14%	6.989.900	
105	CTR	49%	56.049.080	10.921.439	9.55%	45.127.641	
106	CTS	49%	72.881.772	1.393.303	0.94%	71.488.469	
107	CVHM2318	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
108	CVHM2402	100%	7.000.000	212.600	3.04%	6.787.400	
109	CVHM2403	100%	7.000.000	100	0%	6.999.900	
110	CVHM2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
111	CVHM2405	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
112	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
113	CVIB2402	100%	10.000.000	3.000	0.03%	9.997.000	
114	CVIB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
115	CVIC2314	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
116	CVIC2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
117	CVIC2402	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
118	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
119	CVNM2315	100%	3.000.000	747.400	24.91%	2.252.600	
120	CVNM2401	100%	8.000.000	380.000	4.75%	7.620.000	
121	CVNM2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
122	CVNM2403	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
123	CVPB2315	100%	50.000.000	0	0%	49.994.900	
124	CVPB2319	100%	2.000.000	773.900	38.7%	1.226.100	
125	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
126	CVPB2402	100%	7.000.000	0	0%	6.850.000	
127	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
128	CVPB2405	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
129	CVPB2406	100%	27.000.000	0	0%	26.850.000	
130	CVRE2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
131	CVRE2401	100%	10.000.000	14.000	0.14%	9.986.000	
132	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
133	CVRE2403	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
134	CVT	50%	18.345.443	173.715	0.47%	18.171.728	
135	D2D	50%	15.152.379	161.810	0.53%	14.990.569	
136	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
137	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
138	DBC	49%	163.987.881	34.278.170	10.24%	129.709.711	
139	DBD	100%	93.593.847	13.143.446	14.04%	80.450.401	
140	DBT	0%	0	238.169	1.28%	-238.169	
141	DC4	50%	28.874.633	254.765	0.44%	28.619.868	
142	DCL	0%	0	816.793	1.12%	-816.793	
143	DCM	49%	259.406.000	39.092.021	7.38%	220.313.979	
144	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
145	DGC	49%	186.091.850	69.041.224	18.18%	117.050.626	
146	DGW	49%	106.486.882	52.944.721	24.36%	53.542.161	
147	DHA	49%	7.408.773	1.549.918	10.25%	5.858.855	
148	DHC	50%	40.246.524	31.520.216	39.16%	8.726.308	
149	DHG	100%	130.746.071	70.284.205	53.76%	60.461.866	
150	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
151	DIG	49%	298.827.477	29.691.742	4.87%	269.135.735	
152	DLG	49%	146.661.762	3.862.087	1.29%	142.799.675	
153	DMC	100%	34.727.465	19.640.460	56.56%	15.087.005	
154	DPG	49%	30.869.781	4.710.600	7.48%	26.159.181	
155	DPM	49%	191.786.000	31.018.707	7.93%	160.767.293	
156	DPR	50%	43.442.966	4.370.088	5.03%	39.072.878	
157	DQC	49%	16.836.113	209.681	0.61%	16.626.432	
158	DRC	49%	58.208.376	12.032.891	10.13%	46.175.485	
159	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
160	DRL	0%	0	278.670	2.93%	-278.670	
161	DSC	100%	204.838.925	3.400	0%	204.835.525	
162	DSE	100%	330.000.000	43.439.667	13.16%	286.560.333	
163	DSN	49%	5.920.674	1.926.686	15.95%	3.993.988	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
164	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
165	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
166	DTT	49%	3.994.391	13.508	0.17%	3.980.883	
167	DVP	49%	19.600.000	5.646.982	14.12%	13.953.018	
168	DXG	50%	361.225.460	136.628.981	18.91%	224.596.479	
169	DXS	50%	289.551.562	104.965.912	18.13%	184.585.650	
170	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
171	E1VFN30	100%	304.200.000	268.110.197	88.14%	36.089.803	
172	EIB	29.97043%	560.090.574	52.943.636	2.83%	507.146.938	
173	ELC	49%	40.812.137	2.143.165	2.57%	38.668.972	
174	EVE	100%	41.979.773	28.142.295	67.04%	13.837.478	
175	EVF	15%	105.637.243	4.700.702	0.67%	100.936.541	
176	EVG	49%	105.472.419	982.192	0.46%	104.490.227	
177	FCM	49%	22.098.984	1.327.213	2.94%	20.771.771	
178	FCN	50%	78.719.502	49.221.734	31.26%	29.497.768	
179	FDC	50%	19.314.994	6.836	0.02%	19.308.158	
180	FIR	50%	32.122.640	100.669	0.16%	32.021.971	
181	FIT	0%	0	101.921	0.03%	-101.921	
182	FMC	50%	32.694.444	20.308.695	31.06%	12.385.749	
183	FPT	49%	715.619.552	675.438.501	46.25%	40.181.051	
184	FRT	49%	66.758.770	50.730.472	37.24%	16.028.298	
185	FTS	100%	305.919.366	93.241.350	30.48%	212.678.016	
186	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
187	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
188	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
189	FUCVREIT	49%	2.450.000	93.220	1.86%	2.356.780	
190	FUEABVND	100%	5.300.000	0	0%	5.300.000	
191	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
192	FUEDCMID	100%	30.500.000	25.616.700	83.99%	4.883.300	
193	FUEFCV50	100%	5.700.000	103.325	1.81%	5.596.675	
194	FUEIP100	100%	5.300.000	116.800	2.2%	5.183.200	
195	FUEKIV30	100%	194.300.000	188.029.600	96.77%	6.270.400	
196	FUEKIVFS	100%	24.400.000	21.290.000	87.25%	3.110.000	
197	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.383.300	98.63%	116.700	
198	FUEMAV30	100%	24.100.000	21.549.997	89.42%	2.550.003	
199	FUEMAVN D	100%	31.700.000	29.450.500	92.9%	2.249.500	
200	FUESSV30	100%	10.300.000	3.524.930	34.22%	6.775.070	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
201	FUESSV50	100%	6.400.000	2.090.869	32.67%	4.309.131	
202	FUESSVFL	100%	21.500.000	10.602.201	49.31%	10.897.799	
203	FUEVFNVD	100%	389.200.000	360.708.884	92.68%	28.491.116	
204	FUEVN100	100%	29.300.000	2.749.550	9.38%	26.550.450	
205	GAS	49%	1.147.909.730	42.829.804	1.83%	1.105.079.926	
206	GDT	50%	10.869.346	2.252.716	10.36%	8.616.630	
207	GEE	50%	150.000.000	73.000	0.02%	149.927.000	
208	GEG	50%	211.254.185	192.462.064	45.55%	18.792.121	
209	GEX	50%	429.714.896	63.349.790	7.37%	366.365.106	
210	GIL	50%	34.975.000	1.157.984	1.66%	33.817.016	
211	GMC	0%	0	2.272.753	6.89%	-2.272.753	
212	GMD	49%	152.138.608	149.398.368	48.12%	2.740.240	
213	GMH	50%	8.250.000	115.800	0.70%	8.134.200	
214	GSP	0%	0	426.761	0.70%	-426.761	
215	GTA	49%	5.096.000	15.084	0.15%	5.080.916	
216	GVR	13%	520.000.000	18.972.673	0.47%	501.027.327	
217	HAG	49%	518.159.294	24.542.050	2.32%	493.617.244	
218	HAH	30%	36.402.927	11.962.441	9.86%	24.440.486	
219	HAP	49%	54.437.908	2.404.709	2.16%	52.033.199	
220	HAR	49%	49.661.549	2.593.461	2.56%	47.068.088	
221	HAS	49%	3.920.000	1.226.799	15.33%	2.693.201	
222	HAX	50%	53.719.840	17.439.799	16.23%	36.280.041	
223	HCD	0%	0	349.849	0.95%	-349.849	
224	HCM	49%	345.357.650	324.696.463	46.07%	20.661.187	
225	HDB	20%	585.526.426	525.657.257	17.96%	59.869.169	
226	HDC	49%	87.393.933	6.176.172	3.46%	81.217.761	
227	HDG	50%	168.165.764	49.117.861	14.6%	119.047.903	
228	HHP	49%	42.411.628	5.900.953	6.82%	36.510.675	
229	HHS	50%	183.992.984	19.078.145	5.18%	164.914.839	
230	HHV	49%	211.805.208	33.953.435	7.85%	177.851.773	
231	HID	49%	37.614.865	441.783	0.58%	37.173.082	
232	HII	50%	36.831.508	596.214	0.81%	36.235.294	
233	HMC	0%	0	119.290	0.44%	-119.290	
234	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
235	HPG	49%	3.134.162.598	1.416.897.322	22.15%	1.717.265.276	
236	HPX	49%	149.042.604	416.192	0.14%	148.626.412	
237	HQC	50%	288.300.000	3.471.044	0.60%	284.828.956	
238	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
239	HSG	49%	301.831.331	69.708.957	11.32%	232.122.374	
240	HSL	49%	18.898.007	711.368	1.84%	18.186.639	
241	HT1	49%	186.979.056	6.604.367	1.73%	180.374.689	
242	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815	
243	HTI	50%	12.474.600	3.865.631	15.49%	8.608.969	
244	HTL	49%	5.880.000	3.616.939	30.14%	2.263.061	
245	HTN	49%	43.667.041	816.839	0.92%	42.850.202	
246	HTV	0%	0	773.470	5.9%	-773.470	
247	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
248	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
249	HVH	49%	19.915.966	346.234	0.85%	19.569.732	
250	HVN	30%	664.318.252	169.794.738	7.67%	494.523.514	
251	HVX	47.153%	19.580.401	394.500	0.95%	19.185.901	
252	ICT	100%	32.185.000	174.832	0.54%	32.010.168	
253	IDI	49%	133.854.607	2.210.527	0.81%	131.644.080	
254	IJC	49%	185.096.708	18.355.509	4.86%	166.741.199	
255	ILB	49%	12.006.100	1.419.400	5.79%	10.586.700	
256	IMP	75%	115.532.071	75.939.249	49.3%	39.592.822	
257	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279	
258	ITC	0%	0	300.373	0.31%	-300.373	
259	ITD	49%	12.021.459	258.122	1.05%	11.763.337	
260	JVC	49%	55.125.083	1.682.367	1.5%	53.442.716	
261	KBC	49%	376.126.331	153.374.679	19.98%	222.751.652	
262	KDC	50%	144.903.158	59.468.469	20.52%	85.434.689	
263	KDH	50%	454.701.857	338.542.049	37.23%	116.159.808	
264	KHG	49%	220.223.250	3.526.846	0.78%	216.696.404	
265	KHP	0%	0	751.107	1.24%	-751.107	
266	KMR	100%	56.881.443	35.471.022	62.36%	21.410.421	
267	KOS	49%	106.075.854	471.572	0.22%	105.604.282	
268	KPF	49%	29.824.948	82.794	0.14%	29.742.154	
269	KSB	49%	56.241.760	3.413.935	2.97%	52.827.825	
270	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
271	LAF	49%	7.461.729	326.995	2.15%	7.134.734	
272	LBM	50%	20.000.000	6.153.444	15.38%	13.846.556	
273	LCG	50%	97.545.585	4.016.900	2.06%	93.528.685	
274	LDG	50%	128.486.292	2.436.505	0.95%	126.049.787	
275	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
276	LGC	49%	94.498.834	86.751.023	44.98%	7.747.811	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
277	LGL	50%	25.750.000	1.083.649	2.1%	24.666.351	
278	LHG	49%	24.505.884	9.122.277	18.24%	15.383.607	
279	LIX	50%	32.400.000	2.482.642	3.83%	29.917.358	
280	LM8	0%	0	47.686	0.51%	-47.686	
281	LPB	5%	127.880.820	13.111.010	0.51%	114.769.810	
282	LSS	0%	0	656.604	0.82%	-656.604	
283	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.929.699	23.24%	0	
284	MCM	100%	110.000.000	1.036.520	0.94%	108.963.480	
285	MCP	0%	0	23.485	0.16%	-23.485	
286	MDG	49%	5.335.625	600	0.01%	5.335.025	
287	MHC	49%	20.289.412	475.861	1.15%	19.813.551	
288	MIG	100%	172.672.500	29.256.959	16.94%	143.415.541	
289	MSB	30%	780.000.000	742.109.867	28.54%	37.890.133	
290	MSH	49%	36.756.909	2.908.200	3.88%	33.848.709	
291	MSN	49%	741.334.762	436.749.924	28.87%	304.584.838	
292	MWG	49%	716.499.646	686.665.301	46.96%	29.834.346	
293	NAB	30%	396.765.165	14.531.817	1.1%	382.233.348	
294	NAF	100%	62.923.085	13.966.141	22.2%	48.956.944	
295	NAV	49%	3.920.000	82.675	1.03%	3.837.325	
296	NBB	50%	50.237.828	508.961	0.51%	49.728.867	
297	NCT	30%	7.850.082	4.005.616	15.31%	3.844.466	
298	NHA	49%	21.645.514	514.294	1.16%	21.131.220	
299	NHH	100%	72.880.000	414.618	0.57%	72.465.382	
300	NHT	50%	12.014.084	731.822	3.05%	11.282.262	
301	NKG	50%	131.638.903	22.566.243	8.57%	109.072.660	
302	NLG	50%	192.388.735	187.079.776	48.62%	5.308.959	
303	NNC	49%	10.740.800	1.119.945	5.11%	9.620.855	
304	NO1	49%	11.760.000	73.800	0.31%	11.686.200	
305	NSC	49%	8.617.624	1.401.247	7.97%	7.216.377	
306	NT2	49%	141.059.254	38.127.356	13.24%	102.931.898	
307	NTL	49%	59.770.151	19.492.532	15.98%	40.277.619	
308	NVL	49%	955.551.223	89.013.031	4.56%	866.538.192	
309	NVT	50%	45.250.000	111.220	0.12%	45.138.780	
310	OCB	22%	542.473.613	492.052.251	19.96%	50.421.362	
311	OGC	49%	147.000.000	716.056	0.24%	146.283.944	
312	OPC	0%	0	469.027	0.73%	-469.027	
313	ORS	49%	164.639.874	5.121.674	1.52%	159.518.200	
314	PAC	49%	22.771.136	5.633.748	12.12%	17.137.388	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
315	PAN	49%	105.984.344	40.456.046	18.7%	65.528.298	
316	PC1	50%	155.497.779	41.217.551	13.25%	114.280.228	
317	PDN	0%	0	93.869	0.25%	-93.869	
318	PDR	50%	436.570.041	63.039.058	7.22%	373.530.983	
319	PET	0%	0	939.402	0.88%	-939.402	
320	PGC	49%	29.567.892	1.291.149	2.14%	28.276.743	
321	PGD	49%	48.509.150	46.407.719	46.88%	2.101.431	
322	PGI	100%	110.896.796	22.650.013	20.42%	88.246.783	
323	PGV	50%	561.734.023	209.056	0.02%	561.524.967	
324	PHC	50%	25.340.963	49.120	0.10%	25.291.843	
325	PHR	49%	66.394.607	24.649.322	18.19%	41.745.285	
326	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
327	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
328	PLP	49%	34.300.000	269.304	0.38%	34.030.696	
329	PLX	20%	258.775.616	229.141.130	17.71%	29.634.486	
330	PMG	49%	22.704.776	9.344.874	20.17%	13.359.902	
331	PNC	49%	5.409.718	58.013	0.53%	5.351.705	
332	PNJ	49%	165.656.640	165.656.640	49%	0	
333	POW	49%	1.147.517.084	86.179.318	3.68%	1.061.337.766	
334	PPC	49%	159.855.150	33.973.701	10.41%	125.881.449	
335	PSH	0%	0	100	0%	-100	
336	PTB	25%	16.734.600	16.254.032	24.28%	480.568	
337	PTC	50%	16.153.662	380.198	1.18%	15.773.464	
338	PTL	0%	0	72.384	0.07%	-72.384	
339	PVD	49%	272.585.042	71.515.491	12.86%	201.069.551	
340	PVP	49%	50.814.201	3.728.972	3.6%	47.085.229	
341	PVT	49%	174.446.192	46.692.299	13.12%	127.753.893	
342	QCG	49%	134.813.361	2.219.117	0.81%	132.594.244	
343	QNP	0%	0	0	0%	0	
344	RAL	50%	11.773.709	525.086	2.23%	11.248.623	
345	RDP	50%	24.534.901	179.279	0.37%	24.355.622	
346	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
347	RYG	50%	22.500.000	0	0%	22.500.000	(*)
348	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
349	SAB	100%	1.282.562.372	779.165.339	60.75%	503.397.033	
350	SAM	49%	186.180.875	2.171.247	0.57%	184.009.628	
351	SAV	50%	12.594.982	12.587.601	49.97%	7.381	
352	SBA	0%	0	164.267	0.27%	-164.267	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
353	SBG	50%	12.500.000	129.780	0.52%	12.370.220	
354	SBT	100%	762.112.326	167.026.808	21.92%	595.085.518	
355	SBV	100%	27.366.476	4.025.463	14.71%	23.341.013	
356	SC5	49%	7.342.429	342.669	2.29%	6.999.760	
357	SCR	50%	197.830.887	1.935.600	0.49%	195.895.287	
358	SCS	30%	30.623.094	22.491.042	22.03%	8.132.052	
359	SFC	0%	0	74.763	0.66%	-74.763	
360	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
361	SFI	49%	12.194.652	2.573.832	10.34%	9.620.820	
362	SGN	30%	10.074.507	9.107.145	27.12%	967.362	
363	SGR	49%	29.400.000	225.535	0.38%	29.174.465	
364	SGT	0%	0	8.238.598	5.57%	-8.238.598	
365	SHA	49%	16.388.870	298.893	0.89%	16.089.977	
366	SHB	30%	1.098.872.562	104.942.836	2.87%	993.929.726	
367	SHI	49%	79.466.460	288.234	0.18%	79.178.226	
368	SHP	0%	0	5.304.509	5.24%	-5.304.509	
369	SIP	49%	103.161.367	5.141.512	2.44%	98.019.855	
370	SJD	50%	34.499.310	4.529.439	6.56%	29.969.871	
371	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
372	SJS	50%	57.427.770	791.225	0.69%	56.636.545	
373	SKG	49%	32.583.871	29.837.855	44.87%	2.746.016	
374	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
375	SMB	49%	14.624.857	4.056.254	13.59%	10.568.603	
376	SMC	100%	73.678.587	15.212.288	20.65%	58.466.299	
377	SPM	49%	6.860.000	300.590	2.15%	6.559.410	
378	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
379	SRF	100%	35.566.780	16.336.400	45.93%	19.230.380	
380	SSB	5%	141.750.000	2.583.028	0.09%	139.166.972	
381	SSC	49%	7.346.259	125.863	0.84%	7.220.396	
382	SSI	100%	1.812.950.051	776.326.465	42.82%	1.036.623.586	
383	ST8	50%	12.860.451	178.113	0.69%	12.682.338	
384	STB	30%	565.564.714	445.125.841	23.61%	120.438.873	
385	STG	34%	33.406.141	29.522.641	30.05%	3.883.500	
386	STK	100%	96.636.924	16.014.766	16.57%	80.622.158	
387	SVC	49%	32.648.976	1.150.684	1.73%	31.498.292	
388	SVD	49%	13.526.894	54.493	0.20%	13.472.401	
389	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
390	SVT	50%	8.655.489	94.454	0.55%	8.561.035	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
391	SZC	20%	35.997.172	5.592.815	3.11%	30.404.357	
392	SZL	0%	0	4.783.950	16.43%	-4.783.950	
393	TBC	49%	31.115.000	931.104	1.47%	30.183.896	
394	TCB	22.486%	1.584.143.561	1.549.623.942	22%	34.519.619	
395	TCD	49%	164.552.114	1.115.376	0.33%	163.436.738	
396	TCH	51%	340.790.079	38.664.781	5.79%	302.125.298	
397	TCI	100%	115.620.964	5.989.933	5.18%	109.631.031	
398	TCL	49%	14.777.633	3.571.662	11.84%	11.205.971	
399	TCM	50%	50.977.741	49.570.458	48.62%	1.407.283	
400	TCO	49%	9.168.390	234.771	1.25%	8.933.619	
401	TCR	49%	5.082.863	5.009.265	48.29%	73.598	
402	TCT	0%	0	1.449.380	11.33%	-1.449.380	
403	TDC	50%	50.000.000	610.400	0.61%	49.389.600	
404	TDG	0%	0	1.209	0.01%	-1.209	
405	TDH	50%	56.326.383	1.536.733	1.36%	54.789.650	
406	TDM	50%	55.000.000	3.475.093	3.16%	51.524.907	
407	TDP	51%	44.993.347	114.888	0.13%	44.878.459	
408	TDW	50%	4.250.000	258.540	3.04%	3.991.460	
409	TEG	49%	59.195.215	6.226.342	5.15%	52.968.873	
410	THG	49%	12.711.524	742.289	2.86%	11.969.235	
411	TIP	50%	32.503.928	11.228.082	17.27%	21.275.846	
412	TIK	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
413	TLD	49%	38.093.264	497.035	0.64%	37.596.229	
414	TLG	100%	78.594.453	16.008.903	20.37%	62.585.550	
415	TLH	49%	55.036.808	1.120.430	1%	53.916.378	
416	TMP	49%	34.300.000	553.325	0.79%	33.746.675	
417	TMS	49%	77.552.558	67.426.723	42.6%	10.125.835	
418	TMT	49%	18.270.963	958.638	2.57%	17.312.325	
419	TN1	50%	27.316.174	119.163	0.22%	27.197.011	
420	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412	
421	TNC	50%	9.625.000	106.992	0.56%	9.518.008	
422	TNH	70%	77.122.206	54.291.087	49.28%	22.831.119	
423	TNI	49%	25.725.000	67.685	0.13%	25.657.315	
424	TNT	49%	24.990.000	764.559	1.5%	24.225.441	
425	TPB	30%	792.586.858	790.852.491	29.93%	1.734.367	
426	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
427	TRA	49%	20.312.299	19.339.645	46.65%	972.654	
428	TRC	49%	14.700.000	588.016	1.96%	14.111.984	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
429	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	
430	TTA	49%	83.328.220	1.199.980	0.71%	82.128.240	
431	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
432	TTF	50%	205.599.151	22.790.798	5.54%	182.808.353	
433	TV2	15%	10.128.924	5.326.366	7.89%	4.802.558	
434	TVB	30%	33.629.105	1.840.376	1.64%	31.788.729	
435	TVS	49%	81.827.684	37.310.220	22.34%	44.517.464	
436	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
437	TYA	100%	6.134.773	2.345.310	38.23%	3.789.463	
438	UIC	0%	0	965.680	12.07%	-965.680	
439	VAF	49%	18.456.020	13.434	0.04%	18.442.586	
440	VCA	0%	0	88.175	0.58%	-88.175	
441	VCB	30%	1.676.727.378	1.304.197.718	23.33%	372.529.660	
442	VCF	49%	13.023.776	148.520	0.56%	12.875.256	
443	VCG	49%	293.310.794	42.909.541	7.17%	250.401.253	
444	VCI	100%	574.469.480	108.645.519	18.91%	465.823.961	
445	VDP	0%	0	41.443	0.19%	-41.443	
446	VDS	100%	243.000.000	1.649.495	0.68%	241.350.505	
447	VFG	51%	21.274.453	888.656	2.13%	20.385.797	
448	VGC	49%	219.691.500	16.471.683	3.67%	203.219.817	
449	VHC	100%	224.453.159	65.479.729	29.17%	158.973.430	
450	VHM	50%	2.177.183.744	601.101.543	13.8%	1.576.082.201	
451	VIB	4.99%	148.658.477	458.050.617	15.38%	-309.392.140	
452	VIC	48.017596%	1.862.402.462	394.703.613	10.18%	1.467.698.849	
453	VID	50%	20.418.034	322.018	0.79%	20.096.016	
454	VIP	49%	33.550.761	7.072.258	10.33%	26.478.503	
455	VIX	100%	1.458.513.173	69.361.387	4.76%	1.389.151.786	
456	VJC	30%	162.483.400	72.602.436	13.4%	89.880.964	
457	VMD	49%	7.565.731	216.471	1.4%	7.349.260	
458	VND	100%	1.522.299.908	185.812.747	12.21%	1.336.487.161	
459	VNE	49%	44.312.146	2.184.375	2.42%	42.127.771	
460	VNG	49%	47.665.537	380.776	0.39%	47.284.761	
461	VNL	49%	6.928.838	1.779.403	12.58%	5.149.435	
462	VNM	100%	2.089.955.445	1.082.834.421	51.81%	1.007.121.024	
463	VNS	49%	33.251.004	9.125.590	13.45%	24.125.414	
464	VOS	49%	68.600.000	939.090	0.67%	67.660.910	
465	VPB	30%	2.380.177.080	1.969.219.551	24.82%	410.957.529	
466	VPD	50%	53.294.814	33.174.140	31.12%	20.120.674	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
467	VPG	49%	43.323.717	333.301	0.38%	42.990.416		
468	VPH	49%	46.725.322	504.480	0.53%	46.220.842		
469	VPI	49%	142.295.698	4.855.634	1.67%	137.440.064		
470	VPS	49%	11.985.788	12.515	0.05%	11.973.273		
471	VRC	49%	24.500.000	73.275	0.15%	24.426.725		
472	VRE	49%	1.141.121.020	499.903.285	21.47%	641.217.735		
473	VSC	49%	140.530.441	6.565.672	2.29%	133.964.769		
474	VSH	49%	115.758.210	28.296.049	11.98%	87.462.161		
475	VSI	49%	6.468.000	123.717	0.94%	6.344.283		
476	VTB	49%	5.871.204	207.919	1.74%	5.663.285		
477	VTO	49%	39.134.666	10.785.407	13.5%	28.349.259		
478	VTP	49%	59.673.690	8.592.467	7.06%	51.081.223		
479	YBM	49%	7.006.941	41.346	0.29%	6.965.595		
480	YEG	49%	67.130.712	11.210.014	8.18%	55.920.698		
SÀN UPCOM								
1	A32	0%	0	0	0%	0		
2	AAH	0%	0	0	0%	0		
3	AAS	100%	229.999.521	2.464.722	1.07%	227.534.799		
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)	
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.704	16.41%	84.800.339		
6	ABC	49%	9.992.570	184.608	0.91%	9.807.962		
7	ABI	100%	72.391.750	6.980.426	9.64%	65.411.324		
8	ABW	100%	101.150.000	160.737	0.16%	100.989.263		
9	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419		
10	ACM	49%	24.990.000	998.496	1.96%	23.991.504		
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000		
12	ACV	49%	1.066.814.885	79.809.382	3.67%	987.005.503		
13	AFX	0%	0	600	0%	-600		
14	AGI	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059		
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745		
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549		
17	AGX	49%	5.292.000	186.800	1.73%	5.105.200		
18	AIC	100%	100.000.000	75.114.501	75.11%	24.885.499		
19	AIG	50%	85.300.649	76.012.661	44.56%	9.287.988	(*)	
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215		
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594		
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000		
23	AMS	49%	29.400.000	21.281.978	35.47%	8.118.022		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175		
25	APC	49%	9.859.483	3.022.965	15.02%	6.836.518		
26	APF	0%	0	0	0%	0		
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000		
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075		
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000		
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977		
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700		
32	ATA	49%	5.879.999	6.480	0.05%	5.873.519		
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960		
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870		
35	AVC	0%	0	0	0%	0		
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509		
37	AVG	50%	6.800.000	5.000	0.04%	6.795.000		
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865		
39	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500		
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)	
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486		
42	BBM	49%	980.000	5.000	0.25%	975.000		
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560		
44	BCA	0%	0	0	0%	0		
45	BCB	0%	0	0	0%	0		
46	BCO	0%	0	0	0%	0		
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300		
48	BCR	50%	236.899.956	41.901	0.01%	236.858.055		
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000		
50	BDG	50%	12.399.960	352.065	1.42%	12.047.895		
51	BDT	49%	18.914.000	46.000	0.12%	18.868.000		
52	BDW	49%	6.081.292	6.516	0.05%	6.074.776		
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000		
54	BGE	50%	365.000.000	44.200	0.01%	364.955.800		
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)	
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)	
57	BGW	0%	0	0	0%	0		
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800		
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400		
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465		
61	BHI	100%	100.000.000	75.018.800	75.02%	24.981.200		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
64	BIG	49%	2.450.000	2.300	0.05%	2.447.700	
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
68	BLI	49%	29.400.000	606.841	1.01%	28.793.159	
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
70	BLT	49%	1.960.000	600	0.02%	1.959.400	
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
72	BMD	0%	0	0	0%	0	
73	BMF	0%	0	0	0%	0	
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
76	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
77	BMS	100%	71.111.425	259.171	0.36%	70.852.254	
78	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
79	BNW	0%	0	0	0%	0	
80	BOT	51%	30.215.868	102.200	0.17%	30.113.668	
81	BQB	100%	5.800.000	27.600	0.48%	5.772.400	
82	BRR	0%	0	100	0%	-100	
83	BRS	0%	0	0	0%	0	
84	BSA	0%	0	0	0%	0	
85	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
86	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
87	BSH	100%	18.000.000	54.900	0.31%	17.945.100	
88	BSL	50%	22.500.000	113.713	0.25%	22.386.287	
89	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
90	BSQ	50%	22.500.000	5.100	0.01%	22.494.900	
91	BSR	49%	1.519.244.811	20.772.687	0.67%	1.498.472.124	
92	BT1	0%	0	0	0%	0	
93	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
94	BTB	49%	3.768.700	200	0%	3.768.500	
95	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
96	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
97	BTH	49%	12.250.000	853	0%	12.249.147	
98	BTN	0%	0	100	0%	-100	
99	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
100	BTV	0%	0	30	0%	-30	
101	BVB	5%	27.592.310	446.891	0.08%	27.145.419	
102	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
103	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
104	BVN	49%	2.450.000	14.300	0.29%	2.435.700	
105	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
106	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
107	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
108	C21	49%	9.474.821	15.361	0.08%	9.459.460	
109	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
110	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
111	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
112	CAB	0%	0	0	0%	0	
113	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
114	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
115	CAT	0%	0	45.700	0.47%	-45.700	
116	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
117	CBS	0%	0	0	0%	0	
118	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
119	CC1	49%	175.668.834	29.759	0.01%	175.639.075	
120	CC4	0%	0	0	0%	0	
121	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
122	CCC	0%	0	0	0%	0	
123	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
124	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
125	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
126	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
127	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
128	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
129	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
130	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
131	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937	
132	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
133	CDR	0%	0	0	0%	0	
134	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
135	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
136	CEN	0%	0	0	0%	0	
137	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
138	CFV	0%	0	0	0%	0	
139	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
140	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
141	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
142	CHC	0%	0	0	0%	0	
143	CHS	49%	13.916.000	919.500	3.24%	12.996.500	
144	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
145	CID	49%	530.180	31.600	2.92%	498.580	
146	CIP	0%	0	1.400	0.03%	-1.400	
147	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
148	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
149	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
150	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
151	CLX	49%	42.434.000	1.148.100	1.33%	41.285.900	
152	CMD	49%	7.350.000	6.500	0.04%	7.343.500	
153	CMF	49%	3.969.000	1.975.127	24.38%	1.993.873	
154	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
155	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
156	CMM	0%	0	0	0%	0	
157	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
158	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
159	CMT	49%	3.920.000	273.048	3.41%	3.646.952	
160	CMW	49%	7.612.101	2.100	0.01%	7.610.001	
161	CNA	0%	0	0	0%	0	
162	CNC	49%	5.568.519	698.420	6.15%	4.870.099	
163	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
164	CNT	0%	0	82.369	0.16%	-82.369	
165	CPA	0%	0	0	0%	0	
166	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
167	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
168	CQN	0%	0	200	0%	-200	
169	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
170	CSI	100%	16.800.000	5.636.408	33.55%	11.163.592	
171	CST	0%	0	2.564.688	5.99%	-2.564.688	
172	CT3	0%	0	0	0%	0	
173	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
174	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
175	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
176	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
177	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
178	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
179	D17	0%	0	0	0%	0	
180	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
181	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	(*)
182	DAN	50%	10.469.000	36.447	0.17%	10.432.553	
183	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
184	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658	
185	DC1	49%	2.207.125	33.488	0.74%	2.173.637	
186	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
187	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
188	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
189	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
190	DCS	49%	29.552.384	375.261	0.62%	29.177.123	
191	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
192	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
193	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
194	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
195	DDV	49%	71.593.851	8.059.200	5.52%	63.534.651	
196	DFC	0%	0	0	0%	0	
197	DFE	49%	39.200.000	2.394	0%	39.197.606	
198	DGT	49%	38.710.000	333.800	0.42%	38.376.200	
199	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
200	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
201	DHN	0%	0	0	0%	0	
202	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
203	DIC	49%	13.027.061	87.786	0.33%	12.939.275	
204	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
205	DKC	0%	0	0	0%	0	
206	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
207	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
208	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
209	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
210	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
211	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
212	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
213	DMN	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
214	DMS	0%	0	0	0%	0	
215	DNA	0%	0	576	0%	-576	
216	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
217	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
218	DNH	0%	0	3.000	0%	-3.000	
219	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
220	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
221	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
222	DNT	0%	0	0	0%	0	
223	DNW	9.5%	11.400.000	300.937	0.25%	11.099.063	
224	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
225	DOC	0%	0	0	0%	0	
226	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
227	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
228	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
229	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
230	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
231	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
232	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
233	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
234	DRI	50%	36.600.000	73.578	0.10%	36.526.422	
235	DSD	0%	0	0	0%	0	
236	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
237	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
238	DTB	0%	0	0	0%	0	
239	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
240	DTH	0%	0	0	0%	0	
241	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
242	DTP	0%	0	0	0%	0	
243	DUS	0%	0	0	0%	0	
244	DVC	0%	0	0	0%	0	
245	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
246	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
247	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
248	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
249	DWS	0%	0	0	0%	0	
250	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
251	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
252	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
253	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
254	ECO	0%	0	0	0%	0	
255	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
256	EIC	0%	0	14.428	0.04%	-14.428	
257	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
258	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
259	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
260	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
261	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
262	EPH	100%	2.500.000	5.600	0.22%	2.494.400	
263	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
264	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
265	FBC	0%	0	0	0%	0	
266	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
267	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
268	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
269	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
270	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
271	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
272	FHS	0%	0	0	0%	0	
273	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
274	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
275	FOC	49%	9.050.924	166.122	0.90%	8.884.802	
276	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298	
277	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
278	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
279	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
280	FT1	49%	3.469.127	99.600	1.41%	3.369.527	
281	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
282	FTM	49%	24.500.000	277.430	0.55%	24.222.570	
283	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
284	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500	
285	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
286	G36	0%	0	0	0%	0	
287	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
288	GCB	0%	0	20	0%	-20	
289	GCF	100%	30.679.999	600	0%	30.679.399	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
290	GDA	49%	56.198.839	23.648.800	20.62%	32.550.039	
291	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
292	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
293	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
294	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
295	GH3	0%	0	0	0%	0	
296	GHC	49%	23.354.625	1.909.983	4.01%	21.444.642	
297	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
298	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
299	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
300	GPC	0%	0	0	0%	0	
301	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
302	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
303	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
304	GTS	0%	0	0	0%	0	
305	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
306	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
307	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
308	HAC	49%	14.298.737	184.747	0.63%	14.113.990	
309	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
310	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
311	HAM	0%	0	0	0%	0	
312	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
313	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
314	HBC	50%	173.606.635	36.108.262	10.4%	137.498.373	
315	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
316	HBH	30%	4.800.000	321.610	2.01%	4.478.390	
317	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
318	HC3	49%	10.136.001	40.382	0.20%	10.095.619	
319	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
320	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
321	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
322	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
323	HD6	0%	0	0	0%	0	
324	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
325	HDM	5%	1.004.812	11.727	0.06%	993.085	
326	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
327	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
328	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832		
329	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410		
330	HEC	0%	0	100	0%	-100		
331	HEJ	0%	0	0	0%	0		
332	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100		
333	HES	0%	0	0	0%	0		
334	HFB	0%	0	0	0%	0		
335	HFC	0%	0	0	0%	0		
336	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300		
337	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000		
338	HHG	49%	17.099.213	71.039	0.20%	17.028.174		
339	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)	
340	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600		
341	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345		
342	HIO	50%	10.500.000	9.073	0.04%	10.490.927		
343	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995		
344	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389		
345	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823		
346	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600		
347	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200		
348	HLS	0%	0	0	0%	0		
349	HLT	0%	0	0	0%	0		
350	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374		
351	HMD	0%	0	0	0%	0	(*)	
352	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000		
353	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808		
354	HNB	49%	4.655.000	27.600	0.29%	4.627.400		
355	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)	
356	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200		
357	HNF	49%	14.700.000	26.500	0.09%	14.673.500		
358	HNG	50%	554.276.947	16.943.268	1.53%	537.333.679		
359	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400		
360	HNM	0%	0	76.162	0.17%	-76.162		
361	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700		
362	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487		
363	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)	
364	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320		
365	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
366	HPD	49%	4.070.229	856.500	10.31%	3.213.729	
367	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
368	HPI	0%	0	0	0%	0	
369	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
370	HPP	49%	3.923.516	1.851.736	23.13%	2.071.780	
371	HPT	49%	5.148.617	363.931	3.46%	4.784.686	
372	HPW	49%	36.361.400	84.800	0.11%	36.276.600	
373	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
374	HRT	0%	0	8.700	0.01%	-8.700	
375	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
376	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
377	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
378	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
379	HSV	50%	7.874.997	8.471	0.05%	7.866.526	
380	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
381	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
382	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
383	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
384	HTT	49%	9.800.000	150.100	0.75%	9.649.900	
385	HU3	49%	4.899.972	30.380	0.30%	4.869.592	
386	HU4	49%	7.350.000	20.200	0.13%	7.329.800	
387	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
388	HUG	0%	0	600	0%	-600	
389	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
390	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
391	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
392	HWS	100%	87.600.000	899.200	1.03%	86.700.800	
393	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
394	IBD	0%	0	0	0%	0	
395	IBN	0%	0	0	0%	0	
396	ICC	49%	1.862.000	254.443	6.7%	1.607.557	
397	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970	
398	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
399	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
400	IDP	100%	61.804.472	8.211.920	13.29%	53.592.552	
401	IFS	100%	87.140.984	85.255.889	97.84%	1.885.095	
402	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
403	ILA	0%	0	978	0.01%	-978	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
404	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
405	ILS	0%	0	0	0%	0	
406	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
407	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
408	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
409	IRC	0%	0	0	0%	0	
410	ISG	0%	0	0	0%	0	
411	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
412	IST	49%	7.354.161	28.745	0.19%	7.325.416	
413	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
414	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
415	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
416	KCB	49%	3.920.000	204.100	2.55%	3.715.900	
417	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
418	KGM	49%	12.460.700	4.300	0.02%	12.456.400	
419	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
420	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
421	KHW	0%	0	0	0%	0	
422	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
423	KLB	30%	109.584.563	1.501.826	0.41%	108.082.737	
424	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
425	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
426	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
427	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
428	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
429	KTC	0%	0	0	0%	0	
430	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
431	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
432	KVC	49%	24.255.000	709.717	1.43%	23.545.283	
433	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
434	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
435	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
436	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
437	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
438	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
439	L61	0%	0	108	0%	-108	
440	L62	0%	0	0	0%	0	
441	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
442	LAI	0%	0	0	0%	0	
443	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
444	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
445	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
446	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
447	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
448	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
449	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000	
450	LIC	0%	0	0	0%	0	
451	LKW	9.5%	237.500	95.526	3.82%	141.974	
452	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
453	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
454	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
455	LMC	0%	0	0	0%	0	
456	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	
457	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
458	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
459	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
460	LPT	0%	0	0	0%	0	
461	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
462	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
463	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
464	LTG	49%	49.363.317	33.775.837	33.53%	15.587.480	
465	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
466	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
467	M10	0%	0	0	0%	0	
468	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
469	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
470	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
471	MCG	49%	28.179.900	159.240	0.28%	28.020.660	
472	MCH	50%	367.776.589	16.833.613	2.29%	350.942.976	
473	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
474	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
475	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
476	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
477	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
478	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
479	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
480	MFS	49%	3.460.859	693.054	9.81%	2.767.805		
481	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000		
482	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714		
483	MGR	0%	0	0	0%	0		
484	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200		
485	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782		
486	MIC	49%	2.717.023	52.323	0.94%	2.664.700		
487	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835		
488	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558		
489	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159		
490	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375		
491	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500		
492	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495		
493	MML	100%	327.417.947	6.912.248	2.11%	320.505.699		
494	MNB	0%	0	70.722	0.35%	-70.722		
495	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292		
496	MPC	50%	200.469.150	155.873.260	38.88%	44.595.890		
497	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302		
498	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070		
499	MQB	0%	0	0	0%	0		
500	MQN	0%	0	0	0%	0		
501	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540		
502	MSR	100%	1.099.155.420	1.495.853	0.14%	1.097.659.567		
503	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)	
504	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859		
505	MTB	0%	0	0	0%	0		
506	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000		
507	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535		
508	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871		
509	MTL	49%	2.940.000	3.100	0.05%	2.936.900		
510	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000		
511	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)	
512	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026		
513	MTS	0%	0	0	0%	0		
514	MTV	0%	0	100	0%	-100		
515	MTX	0%	0	0	0%	0		
516	MVC	49%	49.000.000	4.600	0%	48.995.400		
517	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
518	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938		
519	MZG	50%	49.959.950	700.000	0.70%	49.259.950	(*)	
520	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150		
521	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800		
522	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999		
523	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831		
524	NBE	49%	2.450.000	60.400	1.21%	2.389.600		
525	NBT	50%	14.700.000	151.600	0.52%	14.548.400		
526	NCG	50%	59.892.162	2.400	0%	59.889.762		
527	NCS	49%	8.795.058	341.195	1.9%	8.453.863		
528	ND2	49%	24.497.040	17.530.886	35.07%	6.966.154		
529	NDC	49%	2.922.360	7.600	0.13%	2.914.760		
530	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662		
531	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700		
532	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573		
533	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756		
534	NED	0%	0	51.000	0.13%	-51.000		
535	NEM	0%	0	0	0%	0		
536	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220		
537	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180		
538	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254		
539	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000		
540	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802		
541	NNT	49%	4.650.512	28.400	0.30%	4.622.112		
542	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440		
543	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799		
544	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480		
545	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301		
546	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900		
547	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211		
548	NSL	49%	4.900.000	66.700	0.67%	4.833.300		
549	NSS	0%	0	0	0%	0		
550	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928		
551	NTC	0%	0	579.737	2.42%	-579.737		
552	NTF	0%	0	0	0%	0		
553	NTT	0%	0	0	0%	0		
554	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513		
555	NUE	0%	0	500	0.01%	-500		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
556	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
557	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
558	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
559	ODE	0%	0	0	0%	0	
560	OIL	6.621%	68.476.335	64.830.481	6.27%	3.645.854	
561	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
562	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
563	PAP	0%	0	0	0%	0	
564	PAS	49%	13.744.484	290.790	1.04%	13.453.694	
565	PAT	50%	12.500.000	120.900	0.48%	12.379.100	
566	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
567	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
568	PCC	0%	0	0	0%	0	
569	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
570	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
571	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
572	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
573	PDV	49%	32.387.023	3.465	0.01%	32.383.558	
574	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
575	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
576	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
577	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
578	PGB	30%	126.000.000	148.200	0.04%	125.851.800	
579	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
580	PHP	49%	160.210.400	153.431	0.05%	160.056.969	
581	PHS	100%	150.009.819	124.933.142	83.28%	25.076.677	
582	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
583	PIS	0%	0	0	0%	0	
584	PIV	49%	8.489.221	53.190	0.31%	8.436.031	
585	PJS	49%	4.410.000	637.898	7.09%	3.772.102	
586	PLA	0%	0	0	0%	0	
587	PLE	0%	0	0	0%	0	
588	PLO	0%	0	0	0%	0	
589	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
590	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
591	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
592	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215	
593	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
594	PNP	0%	0	0	0%	0	
595	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
596	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
597	POM	50%	139.838.168	10.636.320	3.8%	129.201.848	
598	POS	49%	19.600.000	122.100	0.31%	19.477.900	
599	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
600	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750	
601	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
602	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
603	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
604	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
605	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
606	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
607	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
608	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
609	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
610	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
611	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
612	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
613	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
614	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
615	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500	
616	PTT	0%	0	0	0%	0	
617	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300	
618	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
619	PVE	49%	12.250.000	2.700.685	10.8%	9.549.315	
620	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
621	PVL	49%	24.500.000	128.291	0.26%	24.371.709	
622	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
623	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
624	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
625	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
626	PVX	0%	0	554.326	0.14%	-554.326	
627	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
628	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000	
629	PWS	49%	18.798.153	14.700	0.04%	18.783.453	
630	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
631	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
632	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
633	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	
634	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603	
635	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
636	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
637	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
638	QBS	0%	0	70	0%	-70	
639	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
640	QHW	49%	3.920.000	17.200	0.22%	3.902.800	
641	QNC	49%	29.400.000	9.265.809	15.44%	20.134.191	
642	QNS	49%	180.147.594	49.424.653	13.44%	130.722.941	
643	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
644	QNU	0%	0	0	0%	0	
645	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
646	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
647	QSP	49%	5.288.214	101.900	0.94%	5.186.314	
648	QTP	49%	220.500.000	4.547.040	1.01%	215.952.960	
649	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
650	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
651	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623	
652	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
653	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
654	RIC	49%	14.067.002	8.504.130	29.62%	5.562.872	
655	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
656	RTB	0%	0	800	0%	-800	
657	S12	49%	2.450.000	567.700	11.35%	1.882.300	
658	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
659	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
660	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
661	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
662	SAC	49%	1.984.500	1.150	0.03%	1.983.350	
663	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
664	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
665	SAS	49%	65.405.841	446.075	0.33%	64.959.766	
666	SB1	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126	
667	SBB	100%	87.524.536	7.000	0.01%	87.517.536	
668	SBD	49%	6.622.193	124.280	0.92%	6.497.913	
669	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
670	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
671	SBM	49%	22.072.026	100	0%	22.071.926	
672	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
673	SBS	100%	146.607.600	699.118	0.48%	145.908.482	
674	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
675	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
676	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
677	SCJ	0%	0	100.400	0.17%	-100.400	
678	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
679	SCO	0%	0	0	0%	0	
680	SCY	49%	30.364.773	4.300	0.01%	30.360.473	
681	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
682	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
683	SD3	49%	7.839.684	27.083	0.17%	7.812.601	
684	SD4	49%	5.047.000	44.133	0.43%	5.002.867	
685	SD6	49%	17.038.089	200.395	0.58%	16.837.694	
686	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
687	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
688	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
689	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191	
690	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
691	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
692	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
693	SDK	49%	1.274.000	27.748	1.07%	1.246.252	
694	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
695	SDT	49%	20.938.832	440.758	1.03%	20.498.074	
696	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
697	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
698	SDY	49%	2.205.000	18.900	0.42%	2.186.100	
699	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
700	SEP	0%	0	0	0%	0	
701	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475	
702	SGI	100%	75.464.700	1.300	0%	75.463.400	
703	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
704	SGP	49%	105.984.530	1.474.643	0.68%	104.509.887	
705	SGS	49%	7.065.800	52.050	0.36%	7.013.750	
706	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
707	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
708	SHG	0%	0	0	0%	0	
709	SID	49%	49.000.000	102.687	0.10%	48.897.313	
710	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
711	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615	
712	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763	
713	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
714	SJG	0%	0	0	0%	0	
715	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	
716	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900	
717	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
718	SKV	49%	11.270.000	24.900	0.11%	11.245.100	
719	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
720	SNZ	0%	0	15.100	0%	-15.100	
721	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
722	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
723	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
724	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
725	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
726	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400	
727	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
728	SRB	49%	4.165.000	65.616	0.77%	4.099.384	
729	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900	
730	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
731	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
732	SSH	50%	187.500.000	200	0%	187.499.800	
733	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
734	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
735	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
736	STH	0%	0	0	0%	0	
737	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
738	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
739	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858	
740	STW	0%	0	0	0%	0	
741	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
742	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
743	SWC	49%	32.879.000	5.710	0.01%	32.873.290	
744	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000	
745	SZG	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
746	TA6	49%	1.470.000	15.100	0.50%	1.454.900		
747	TAB	0%	0	0	0%	0		
748	TAL	49%	145.530.000	13.000	0%	145.517.000		
749	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690		
750	TAR	0%	0	21.427	0.03%	-21.427		
751	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
752	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500		
753	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524		
754	TBH	0%	0	0	0%	0		
755	TBR	0%	0	0	0%	0		
756	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670		
757	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000		
758	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000		
759	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500		
760	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)	
761	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0		
762	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900		
763	TDF	0%	0	0	0%	0		
764	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532		
765	TED	49%	6.125.000	4.407.710	35.26%	1.717.290		
766	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000		
767	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050		
768	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884		
769	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225		
770	THM	0%	0	0	0%	0		
771	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751		
772	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)	
773	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092		
774	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917		
775	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900		
776	TID	0%	0	0	0%	0		
777	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491		
778	TIN	50%	45.589.165	139.910	0.15%	45.449.255		
779	TIS	49%	90.160.000	91.820	0.05%	90.068.180		
780	TKA	0%	0	0	0%	0		
781	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350		
782	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)	
783	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
784	TLI	0%	0	0	0%	0	
785	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
786	TLP	0%	0	0	0%	0	
787	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
788	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
789	TMW	0%	0	0	0%	0	
790	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
791	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
792	TNP	0%	0	0	0%	0	
793	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
794	TNV	0%	0	0	0%	0	(*)
795	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
796	TOP	49%	12.421.500	341.900	1.35%	12.079.600	
797	TOS	0%	0	0	0%	0	
798	TOW	50%	3.989.075	774.900	9.71%	3.214.175	
799	TPS	0%	0	92.987	1.86%	-92.987	
800	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
801	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
802	TR1	0%	0	0	0%	0	
803	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
804	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
805	TRT	0%	0	0	0%	0	
806	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
807	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
808	TSA	0%	0	0	0%	0	
809	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700	
810	TSG	49%	1.506.309	49.700	1.62%	1.456.609	
811	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
812	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
813	TT6	51%	10.478.358	7.000	0.03%	10.471.358	
814	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
815	TTD	49%	7.620.480	69.700	0.45%	7.550.780	
816	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
817	TTN	49%	17.996.475	60.440	0.16%	17.936.035	
818	TTP	100%	14.999.998	13.232.349	88.22%	1.767.649	
819	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
820	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
821	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
822	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423		
823	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
824	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970		
825	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498		
826	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960		
827	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000		
828	TVN	49%	332.220.000	570.000	0.08%	331.650.000		
829	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500		
830	UCT	0%	0	0	0%	0		
831	UDC	49%	17.150.000	4.790.530	13.69%	12.359.470		
832	UDJ	50%	8.250.000	803.900	4.87%	7.446.100		
833	UDL	0%	0	0	0%	0		
834	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153		
835	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392		
836	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600		
837	UPH	0%	0	0	0%	0		
838	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000		
839	USD	0%	0	0	0%	0		
840	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)	
841	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545		
842	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800		
843	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)	
844	VAB	.5%	2.699.800	1.284.785	0.24%	1.415.015		
845	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080		
846	VAV	50%	16.000.000	780.200	2.44%	15.219.800		
847	VBB	30%	171.345.981	23.618	0%	171.322.363		
848	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000		
849	VBH	49%	1.421.000	42.300	1.46%	1.378.700		
850	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)	
851	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460		
852	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
853	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527		
854	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500		
855	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000		
856	VCW	49%	36.750.000	78.750	0.11%	36.671.250		
857	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290		
858	VDB	0%	0	0	0%	0		
859	VDG	50%	2.500.000	500	0.01%	2.499.500		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
860	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355		
861	VDT	0%	0	0	0%	0		
862	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331		
863	VE9	49%	6.136.570	21.878	0.17%	6.114.692		
864	VEA	49%	651.112.000	23.722.606	1.79%	627.389.394		
865	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400		
866	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684		
867	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675		
868	VET	0%	0	0	0%	0		
869	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452		
870	VFR	49%	7.350.000	25.801	0.17%	7.324.199		
871	VGG	49%	21.609.000	6.642.248	15.06%	14.966.752		
872	VGI	0%	0	656.472	0.02%	-656.472		
873	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325		
874	VGR	49%	30.992.500	13.915.250	22%	17.077.250		
875	VGT	49%	245.000.000	70.150.840	14.03%	174.849.160		
876	GVV	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779		
877	VHD	0%	0	0	0%	0		
878	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000		
879	VHG	49%	73.500.000	589.292	0.39%	72.910.708		
880	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
881	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585		
882	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970		
883	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190		
884	VIN	49%	12.495.000	53.900	0.21%	12.441.100		
885	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500		
886	VIW	0%	0	200	0%	-200		
887	VKC	50%	10.000.000	209.014	1.05%	9.790.986		
888	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870		
889	VLB	0%	0	7.300	0.02%	-7.300		
890	VLC	100%	212.491.611	494.010	0.23%	211.997.601		
891	VLG	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232		
892	VLH	49%	6.963.943	37.000	0.26%	6.926.943		
893	VLP	0%	0	0	0%	0		
894	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300		
895	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700		
896	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500		
897	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
898	VMK	0%	0	0	0%	0	
899	VMT	0%	0	0	0%	0	
900	VNA	0%	0	600.377	1.77%	-600.377	
901	VNB	49%	33.275.880	710.600	1.05%	32.565.280	
902	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993	
903	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
904	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367	
905	VNX	0%	0	0	0%	0	
906	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
907	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
908	VOC	0%	0	433.950	0.36%	-433.950	
909	VPA	49%	7.387.326	7.000	0.05%	7.380.326	
910	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
911	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
912	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
913	VQC	49%	1.763.794	141.098	3.92%	1.622.696	
914	VRG	49%	12.688.485	231.690	0.89%	12.456.795	
915	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952	
916	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
917	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
918	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
919	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
920	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
921	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
922	VTD	0%	0	0	0%	0	
923	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
924	VTG	0%	0	0	0%	0	
925	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
926	VTK	49%	4.597.782	27.493	0.29%	4.570.289	
927	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
928	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
929	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
930	VTR	0%	0	0	0%	0	
931	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
932	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
933	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
934	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
935	VVN	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
936	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250		
937	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)	
938	VW3	49%	980.000	4.200	0.21%	975.800		
939	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900		
940	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812		
941	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
942	VXT	0%	0	0	0%	0		
943	WSB	50%	7.250.000	1.917.021	13.22%	5.332.979		
944	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700		
945	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
946	X77	49%	657.029	0	0%	657.029		
947	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984		
948	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885		
949	XLV	0%	0	0	0%	0		
950	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973		
951	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800		
952	XMP	50%	7.500.000	16.000	0.11%	7.484.000		
953	XPH	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512		
954	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000		
955	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030		
SÀN ĐẠI CHÚNG CHỨA NIÊM YẾT								
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400		
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380		
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670		
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000		
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247		
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000		
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512		
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420		
9	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290		
10	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880		
11	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780		
12	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852		
13	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790		
14	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0		
15	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000		
16	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512		
17	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
18	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
19	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
20	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
21	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
22	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
23	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
24	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
25	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
26	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
27	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
28	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
29	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
30	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
31	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
32	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
33	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
34	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
35	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
36	SLD	0%	0	0	0%	0	
37	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
38	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
39	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
40	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
41	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
42	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
43	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
44	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
45	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
46	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
47	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
48	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
49	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**